SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒA BÌNH

Số: 1429 /TMBG-BVĐKHB
V/v Thư mời chào báo giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 23 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý nhà cnng cấp

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 của Quốc hội ngày 21 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ Tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tài thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ nhu cầu khám, chữa bệnh các khoa và Kế hoạch phát triển của Bệnh viện.

Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm may trang phục cho cán bộ Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình yêu cầu dưới đây, vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình theo nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cần báo giá: Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình, Địa chỉ: Đường Cù Chính Lan, phường Hòa Bình, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Phú Thọ.

2. Thông tin liên hệ: Tổ đấu thầu, Số điện thoại: 02183.896546-126

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp văn thư theo địa chỉ: Tổ đấu thầu mua sắm, Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình, Đường

Cù Chính Lan, phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ. *(Trên bì thư ghi rõ: Báo giá cho thư mời báo giá số.... ngày ... tháng ... năm 2025).*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 05 ngày kể từ ngày ký và được đăng tải trên website của Bệnh viện hoặc trang https://muasamcong.mpi.gov.vn/.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 05 tháng kể từ ngày nhà cung cấp chào báo giá theo nội dung của Thư mời chào báo giá này.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Dauh mục hàng hóa: May trang phục cho cán bộ Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình *(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).*

2. Hồ sơ báo giá gồm các tài liện:

- Thư báo giá hàng hóa, dịch vụ theo Phụ lục đính kèm.
- Hồ sơ năng lực của công ty (01 bản photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác có ngành nghề kinh doanh phù hợp với yêu cầu của gói thầu.)

3. Địa điểm cnng cấp và bảo hành hàng hóa: Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình, Địa chỉ: Đường Cù Chính Lan, phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ.

4. Thời gian cung cấp hàng hóa, dịch vụ dự kiến: 03 tháng.

5. Mẫu Báo giá: *Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm.*

Lưu ý: Đơn giá của quý công ty đã bao gồm thuế, phí và các chi phí khác (nếu có), bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc (BC);
- Các khoa, phòng Bệnh viện;
- Phòng CTXH (Đăng tải Website Bv);
- Lưu VT; Tổ đấu thầu.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒA BÌNH

Nguyễn Hoàng Diện

PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo thư mời Số 1429/TMBG-BVĐKHB, ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình)

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Áo bác sỹ	- Có in logo bệnh viện , thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 4 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1 - Áo ngắn tay: 403 chiếc - Áo dài tay: 82 chiếc	Chiếc	485

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Quần Bác sỹ	- Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - Quy cách may theo điều 4 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	406
3	Áo Bác Sỹ (GMHS)	- Có in logo bệnh viện , thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 8 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế D4 - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt, Áo ngắn tay Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	8

STT	Đanh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thôug số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
4	Quần Bác Sỹ (GMHS)	Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	8
5	Áo Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, Y sỹ	- Có in logo bệnh viện, thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 5 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (ĐọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1 - Áo ngắn tay: 723 chiếc - Áo dài tay: 75 chiếc	Chiếc	798

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thnật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Quần Điều dưỡng, Nữ hộ sinh	- Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - Quy cách may theo điều 5 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	793
7	Áo Điều dưỡng (GMHS)	- Có in logo bệnh viện , thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 8 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	29

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượug
8	Quần Điều dưỡng (GMHS)	- Có in logo bệnh viện , thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 8 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay dổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	29
9	Áo của Dược sĩ	- Có in logo bệnh viện , thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 7 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1 - Áo ngắn tay: 46 chiếc - Áo dài tay: 12 chiếc	Chiếc	58

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thôug số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Quần của Dược sĩ	- Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - Quy cách may theo điều 7 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế. Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng - May đo theo số đo cá nhân Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	16
11	Áo của Kỹ thuật viên xét nghiệm, Kỹ sư môi trường, cử nhân y tế công cộng, kỹ thuật viên Phục hồi chức năng, Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh	- Có in logo bệnh viện , thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 6 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1 Áo ngắn tay: 108 chiếc Áo dài tay: 38 chiếc	Chiếc	146

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Quần của Kỹ thuật viên xét nghiệm, Kỹ sư môi trường, cử nhân y tế công cộng, kỹ thuật viên Phục hồi chức năng, Kỹ thuật viên chẩn đoán hình ảnh.	- Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - Quy cách may theo điều 7 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki thun hoặc tương đương, màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	107
13	Áo của Kỹ thuật viên gây mê	- Có in logo bệnh viện, thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 8 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt, áo tay ngắn Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	10

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
14	Quần của Kỹ thuật viên gây mê	- Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - Quy cách may theo điều 8 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh cổ vịt, áo tay ngắn Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ĐọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	10
15	Áo của hộ lý	- Có in logo bệnh viện, thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 10 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh hòa bình, áo ngắn tay Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1	Chiếc	4
16	Quần của hộ lý	- Có in logo bệnh viện, thêu tên khoa và tên cá nhân - Quy cách may theo điều 10 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - Quy cách may theo điều 10 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu kaki thun hoặc tương đương, màu xanh hòa bình, áo ngắn tay Khối lượng vải (G/M2) 252.7 ± 1	Chiếc	4

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.4 ± 1 Rayon 23.2 ± 1 Spandex 2.4 ± 1		
17	Áo của nhân viên tổ cơ khí, nhân viên vận hành hệ thống xử lý chất thải	- Áo : Có in logo bệnh viện (Kích thước 5cm), kiểu budong ngắn tay (hoặc dài tay) lay lơ vê, có nẹp cầu vai, 2 túi có nút áp theo dạng cúc đóng, thêm một lớp khóa kéo bên trong áo, có thêu tên khoa và tên cá nhân phía trên túi ngực trái ,có khuy cài biển tên trên ngực trái - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki hoặc tương đương, Mầu ghi Màu sắc: Màu ghi; Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 217.6 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 430 x 210 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 86.4 ± 1 Cotton 13.6 ± 1 Áo ngắn tay: 7 chiếc Áo dài tay: 8 chiếc	Chiếc	15

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thnật	Đơn vị tính	Số lượng
18	Quần của nhân viên tổ cơ khí, nhân viên vận hành hệ thống xử lý chất thải	- Quần âu 2 ly, có 1 túi sau - Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki hoặc tương đương, Mầu ghi Màu sắc: Màu ghi; Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 217.6 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 430 x 210 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 86.4 ± 1 Cotton 13.6 ± 1	Chiếc	12
19	Áo của Kỹ thuật viên y tế, kỹ sư thiết bị, nhân viên bảo trì, nhân viên tổ cơ khí, nhân viên lái xe cấp cứu	- Áo : Có in logo bệnh viện (Kích thước 5cm), kiểu thun ngắn tay (hoặc dài tay), có thêu tên khoa và tên cá nhân phía trên túi ngực trái ,có khuy cài biển tên trên ngực trái - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki hoặc tương đương. Màu sắc: màu ghi Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 217.6 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 430 x 210 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 86.4 ± 1 Cotton 13.6 ± 1 Áo ngắn tay: 26 chiếc Áo dài tay: 26 chiếc	Chiếc	52

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thnật	Đơn vị tính	Số lượng
20	Quần của Kỹ thuật viên y tế, kỹ sư thiết bị, nhân viên bảo trì, nhân viên tổ cơ khí, nhân viên lái xe cấp cứu	- Quần âu 2 ly, phần thắt lưng có chun ở phía sau, đằng trước có khóa và cúc - Thêu tên khoa và tên cá nhân phía trước mép túi quần - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki hoặc tương đương. Màu sắc: Màu ghi Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 217.6 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 430 x 210 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 86.4 ± 1 Cotton 13.6 ± 1	Chiếc	52
21	Quần Áo của bảo vệ	Áo có in logo bệnh viện - Quy cách may theo điều 12 thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y Tế - Bộ gồm (01 quần, 01 áo ngắn tay, 01 mũ, 01 áo khoác) - Thêu tên khoa/phòng và tên cá nhân phía trên túi ngực trái và phía trước mép túi quần - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) 217.6 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 430 x 210 ± 5 Độ bền xé rách (N) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 86.4 ± 1 Cotton 13.6 ± 1	Bộ	76

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thnật	Đơn vị tính	Số lượng
22	Áo phông của nhân viên phòng Công tác xã hội	- Áo : Có in logo bệnh viện (Kích thước 5cm), kiểu thun ngắn tay May đo theo số đo cá nhân Chất liệu Cotton Màu sắc: xanh da trời	Chiếc	29
23	Chân váy của nhân viên phòng Công tác xã hội	- Chân váy nữ công sở dáng bút chì - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Tuyết mưa hoặc tương đương Màu sắc: Đen Chất liệu: Tuyết mưa hoặc tương đương Màu sắc: Đen Khối lượng vải (G/M2) 284.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 645 x 337 ± 5 Độ bền xé rách (N)(DọcxNgang) 79.3 x 65.5 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)(DọcxNgang) (-0.5)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 100%	Chiếc	21
24	Quần của nhân viên phòng Công tác xã hội	- Quần âu 2 ly, có 1 túi sau - May đo theo số đo cá nhân Chất liệu: Tuyết mưa hoặc tương đương Màu sắc: Đen Chất liệu: Tuyết mưa hoặc tương đương Màu sắc: Đen Khối lượng vải (G/M2) 284.7 ± 1 Mật độ vải (Sợi/10CM) (DọcxNgang) 645 x 337 ± 5 Độ bền xé rách (N)(DọcxNgang) 79.3 x 65.5 ± 1 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)(DọcxNgang) (-0.5)x(0.0) ± 1 Độ bền màu giặt ở 40°C (Cấp) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 100%	Chiếc	2
	Tổng cộng: 24 khoản			

PHỤ LỤC 2 MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào báo giá số 1419/TMBG-BVĐKHB ngày 23 / 9 /2025 của Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình

Công ty ..... Có địa chỉ tại ....., số đăng ký kinh doanh .....được cấp bởi.....
Căn cứ theo thư mời báo giá số: ngày/tháng/năm 2025 của Bệnh viện và khả năng cung ứng của công ty. Chúng tôi xin gửi tới quý Bệnh viện bảng báo giá các hàng hóa, dịch vụ như sau:

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Mô tả thông số kỹ thnật	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1							
2							
....							

Giá trên đã bao gồm VAT, công may, chi phí vận chuyển, giao hàng và các chi phí khác (nếu có).

1. Báo giá này có hiệu lực trong vóng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. Thời gian bảo hành:..... *(Tối tiểu 12 tháng)*
3. Chúng tôi cam kết:.....

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....
Đại diện hợp pháp của hãng sản xnất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)